



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		102.062.746.586	80.264.738.447
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.798.306.798	8.466.036.196
1. Tiền	111	V.01	17.798.306.798	8.466.036.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1.Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.530.123.771	14.575.462.590
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách	131		27.902.842.124	13.251.469.599
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		384.469.014	864.777.834
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.259.104.437	1.406.817.039
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-1.064.474.953	-1.064.474.953
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		48.183.149	116.873.071
IV.Hàng tồn kho	140		52.776.863.279	54.739.259.213
1.Hàng tồn kho	141	V.04	52.776.863.279	54.739.259.213
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		2.957.452.738	2.483.980.448
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		0	16.091.136
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.923.563.934	2.405.417.448
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	33.888.804	62.471.864
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4.Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		92.997.598.644	97.333.386.191
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6.Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		91.647.690.282	95.202.852.655
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	87.233.284.582	92.145.252.655
-Nguyên giá	222		123.442.165.728	121.112.296.199
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-36.208.881.146	-28.967.043.544

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.414.405.700	0
- Nguyên giá	225		4.414.405.700	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	3.057.600.000
- Nguyên giá	228		0	3.057.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		742.684.533	1.325.500.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	742.684.533	1.325.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		607.223.829	805.033.536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	607.223.829	805.033.536
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		195.060.345.230	177.598.124.638
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		64.642.197.318	74.897.783.372
I. Nợ ngắn hạn	310		55.183.396.318	59.038.982.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.486.792.297	21.756.757.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.213.613.984	2.824.799.711
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.806.243.059	873.174.331
4. Phải trả người lao động	314		5.244.490.951	6.236.489.914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	115.657.605	185.973.305
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.417.103.185	1.761.219.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17.912.248.146	24.982.972.483
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		987.247.091	417.595.366
13. Quỹ bình ôn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		9.458.801.000	15.858.801.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	9.458.801.000	15.858.801.000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		130.418.147.912	102.700.341.266
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	130.418.147.912	102.700.341.266
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	52.500.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	52.500.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		25.823.527.500	25.924.627.500
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		7.376.662.399	6.565.686.881
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.217.958.013	17.710.026.885
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.714.905.227	1.490.516.523
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.503.052.786	16.219.510.362
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		195.060.345.230	177.598.124.638

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Bùi Xuân Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		71.269.803.158	57.967.139.674	238.626.670.575	212.247.225.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		498.012.954	79.241.466	993.063.417	149.279.266
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.771.790.204	57.887.898.208	237.633.607.158	212.097.946.545
4. Giá vốn hàng bán	11		33.124.199.017	29.201.817.288	119.031.270.780	112.995.876.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.647.591.187	28.686.080.920	118.602.336.378	99.102.069.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26.897.944	16.641.424	77.098.540	74.268.173
7. Chi phí tài chính	22		610.508.798	1.011.854.675	2.779.880.723	4.017.181.656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		610.508.798	971.344.525	2.771.850.723	3.903.751.205
8. Chi phí bán hàng	24		14.186.116.243	11.173.005.896	59.087.354.821	47.405.551.606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.089.729.048	14.126.945.373	30.077.892.089	28.626.341.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.788.135.042	2.390.916.400	26.734.307.285	19.127.263.713
11. Thu nhập khác	31		863.464.108	696.926.941	3.662.103.092	2.054.257.933
12. Chi phí khác	32		1.242.109.464	124.636.934	1.834.932.797	253.610.684
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-378.645.356	572.290.007	1.827.170.295	1.800.647.249
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.409.489.686	2.963.206.407	28.561.477.580	20.927.910.962
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.399.937.215	708.400.600	6.058.424.794	4.708.400.600
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.009.552.471	2.254.805.807	22.503.052.786	16.219.510.362
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				3.309	3.089
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

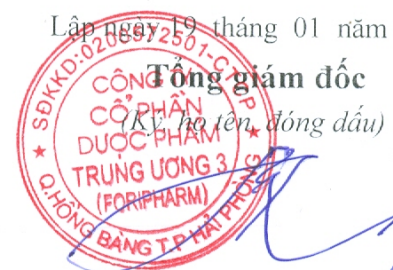
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017



Trang 4
TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Bùi Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		208.382.718.566	225.573.901.173
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(90.194.596.891)	(150.521.987.691)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.602.595.695)	(29.895.371.848)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(2.255.270.770)	(3.780.444.734)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.358.400.601)	(6.422.653.864)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.164.502.538	6.905.629.310
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70.604.589.939)	(19.328.077.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.531.767.208	22.530.994.453
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(631.718.142)	(11.499.850.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		379.433.824	72.261.366
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.629.739	51.542.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(190.654.579)	(11.376.046.461)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		15.500.000.000	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		(21.100.000)	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		23.419.830.325	39.600.496.135
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.898.584.662)	(36.406.480.497)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.008.987.690)	(8.309.394.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.008.842.027)	(5.115.378.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.332.270.602	6.039.569.355
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.466.036.196	2.426.466.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VIII34	17.798.306.798	8.466.036.195

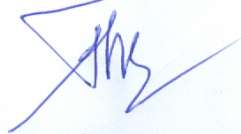
Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

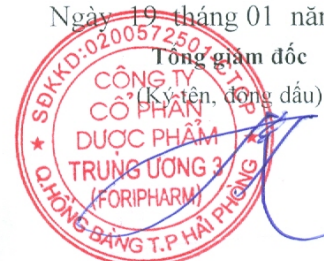


Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu



Tổng giám đốc
(Ký, tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Bùi Xuân Hương

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Mẫu số B09-DN

Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2016

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 có số 0200572501 ngày 21/11/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là 52.500.000.000 VND(Năm mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: của Công ty: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải phóng -Quận Thanh Xuân -TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10- TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng: số 16 Lê Đại Hành phường Minh Khai-Quận Hồng Bàng TP Hải phòng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh,). Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua(trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9.Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10.Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11.Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12.Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13.Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kê ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14.Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kê ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17.Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18.Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 22% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	984.835.380	857.447.917
Văn phòng Công ty	264.633.889	273.814.559
Chi nhánh Hải Phòng	65.776.219	195.467.447
Chi nhánh tại Hà Nội	469.724.943	386.990.778
Chi nhánh tại TP.HCM	184.700.329	1.175.133
- Tiền gửi ngân hàng	16.813.471.418	7.608.588.279
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	9.760.943.943	2.292.145.391
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	177.393.977	221.302.878
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	4.089.560.670	3.158.623.111
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng()	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	200.430.624	139.930.276
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VI)	1.751.577.742	1.342.977.356
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN HP(VND)	947.750	979.550
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	832.616.712	452.629.717
- Tiền đang chuyển		0
Cộng	17.798.306.798	8.466.036.196
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.902.842.124	13.251.469.599
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở	11.455.947.453	
CT TNHH Đại Bắc	3.218.627.410	186.798.045
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	4.241.160.575	2.092.699.680
CT CP Dược phẩm DHA	1.520.178.105	
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	1.164.863.967	337.972.818
CTCP TM Dược Đông Bắc	1.311.117.396	985.171.646
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Công ty Fileon	971.034.874	971.034.874
CTCP Dược Lâm Đồng(Ladophar)		
Các đối tượng khác	15.475.859.797	8.677.792.536
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.218.627.410	186.798.045
CT TNHH Đại Bắc	3.218.627.410	186.798.045
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
CTCP Thiết bị MPM	154.000.000	434.443.000
Công ty CP Phát triển khoa học công nghệ VINA		90.000.000
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT		100.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá VN	40.000.000	
Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Thị Ninh	40.000.000	
Công ty Cổ phần Thiết kế đầu tư xây dựng 18		
Công ty TNHH QC và Truyền thông Sen vàng		
Các đối tượng khác	150.469.014	240.334.834
	384.469.014	864.777.834

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
a) Ngắn hạn	1.259.104.437		1.406.817.039	
- Phải thu người lao động		-		-
- Phải thu Kho bạc huyện Gia Lâm	0	-		-
- Ký quỹ, ký cược	920.937.155	-	1.199.655.957	-
- Phải thu khác	338.167.282	-	207.161.082	-
b) Dài hạn		-		-
- Ký quỹ, ký cược		-		-
Cộng	1.259.104.437	-	1.406.817.039	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	48.183.149		116.873.071	
- Hàng tồn kho	48.183.149		116.873.071	
6. Nợ xấu	1.064.474.953		1.064.474.953	
- Phải thu Công ty FILION-	971.034.874		971.034.874	
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	93.440.079		93.440.079	
	1.064.474.953		1.064.474.953	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	34.077.436.339	-	31.639.302.968	-
- Chi phí SX, KD dở dang	7.452.042.217	-	13.375.815.678	-
- Thành phẩm	8.429.550.569	-	8.441.699.058	-
- Hàng hóa	2.817.834.154	-	1.282.441.509	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	52.776.863.279	-	54.739.259.213	-
	31/12/2016		01/01/2016	
8. Tài sản dở dang dài hạn			1.325.500.000	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Công trình: Tại Đà Nẵng		0	1.325.500.000	1.325.500.000
Chi phí thiết kế Xưởng SX giai	558.961.533	558.961.533		
Chi phí Buồng sấy thực phẩm	183.723.000	183.723.000		
	742.684.533	742.684.533	1.325.500.000	1.325.500.000
9. Chi phí trả trước			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
a) Ngắn hạn			0	16.091.136
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ				10.974.305
- Chi phí ngắn hạn khác				5.116.831
b) Dài hạn			607.223.829	805.033.536
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			607.223.829	805.033.536
Cộng			607.223.829	821.124.672

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2016	67.133.549.559	43.457.546.177	6.579.354.041	3.941.846.422	121.112.296.199
- Mua trong kỳ		1.465.871.682	1.844.950.910		3.310.822.592
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)			(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán			(980.953.063)		(980.953.063)
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/12/2016	67.133.549.559	44.923.417.859	7.443.351.888	3.941.846.422	123.442.165.728
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.000.042.593	16.771.067.290	2.551.380.533	1.644.553.128	28.967.043.544
- Khấu hao trong năm	2.318.884.104	4.169.719.537	861.540.896	374.013.924	7.724.158.461
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán			(482.320.859)		(482.320.859)
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/12/2016	10.318.926.697	20.940.786.827	2.930.600.570	2.018.567.052	36.208.881.146
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2015	59.133.506.966	26.686.478.887	4.027.973.508	2.297.293.294	92.145.252.655
- Tại ngày 31/12/2015	56.814.622.862	23.982.631.032	4.512.751.318	1.923.279.370	87.233.284.582

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.431.589.565

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.404.004.157

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

DVT: VND

<u>Khoản mục</u>	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016		
Mua trong năm	3.057.600.000	3.057.600.000
Số dư ngày 31/12/2016	1.356.805.700	1.356.805.700
	4.414.405.700	4.414.405.700

11. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	01/01/2016		Số phát sinh trong kỳ			31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng	
a) Vay ngắn hạn	24.982.972.483	24.982.972.483	26.527.860.325	33.598.584.662	17.912.248.146	17.912.248.146	
- <i>Vay Ngân hàng(*)</i>	12.882.972.483	12.882.972.483	14.814.860.325	25.188.584.662	2.509.248.146	2.509.248.146	
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hong Bang	12.882.972.483	12.882.972.483	14.814.860.325	25.188.584.662	2.509.248.146	2.509.248.146	
- <i>Vay cá nhân(**)</i>	12.100.000.000	12.100.000.000	11.713.000.000	8.410.000.000	15.403.000.000	15.403.000.000	
Nguyễn Đình Đức	0	0	1.650.000.000	0	1.650.000.000	1.650.000.000	
Nguyễn Thị Hoài	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	0	0	
Nguyễn Đình Thụ	350.000.000	350.000.000	1.000.000.000	350.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
Lê Thị Hòa	0	0	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.200.000.000	
Bùi Văn Hiệp	3.000.000.000,00	3.000.000.000,00	2.400.000.000	4.000.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	
Nguyễn Thị Hoài	0	0	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	
Nguyễn Chí Công	537.000.000	537.000.000	238.000.000	0	775.000.000	775.000.000	
Lê Thị Tuyết Nhung	0	0	425.000.000,00	0	425.000.000	425.000.000	
Lưu Tuấn Phương	2.000.000.000	2.000.000.000	0	200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	
Phạm Thị Thanh Tùng	850.000.000	850.000.000	-	-	850.000.000	850.000.000	
Nguyễn Lê Thúy	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000	
Nguyễn Thị Hải Trà	560.000.000	560.000.000	-	560.000.000	0	0	
Nguyễn Hải An	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000	
Nguyễn Ngọc Oanh	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000	
Lê Thị Kim Phó	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000	
Nguyễn Thị Sơn	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000	
Nguyễn Thị Chính	338.000.000	338.000.000	-	-	338.000.000	338.000.000	
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000	
Tạ Thúy Hồng	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	
Các đối tượng khác	1.515.000.000	1.515.000.000	0	0	1.515.000.000	1.515.000.000	
b) Vay dài hạn	15.858.801.000	15.858.801.000	0	6.400.000.000	9.458.801.000	9.458.801.000	
- <i>Vay Ngân hàng(*)</i>	15.858.801.000	15.858.801.000	0	6.400.000.000	9.458.801.000	9.458.801.000	
Ngân hàng TMCP Công thương	15.858.801.000	15.858.801.000	0	6.400.000.000	9.458.801.000	9.458.801.000	
	0	0	0	0	0	0	
Cộng	40.841.773.483	40.841.773.483	26.527.860.325	39.998.584.662	27.371.049.146	27.371.049.146	

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	-	300.000.000	-
Ngô Thị Hồng	125.000.000	-	125.000.000	-
12. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23.486.792.297	23.486.792.297	21.756.757.397	21.756.757.397
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	1.225.741.965	1.225.741.965	1.679.028.540	1.679.028.540
Công ty Cổ phần DV Trực tuyến FPT	4.636.000.000	4.636.000.000		
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1.113.462.999	1.113.462.999	1.487.529.703	1.487.529.703
Nguyễn Thị Thanh	542.290.200	542.290.200	1.436.413.200	1.436.413.200
AMOLI ENTERPRISES LTD		0	4.057.200.000	
Công ty TNHH SX và TM Hưng Thịnh	774.001.800	774.001.800	1.113.500.432	1.113.500.432
Các đối tượng khác	15.195.295.333	15.195.295.333	11.983.085.522	16.040.285.522
Tổng cộng	23.486.792.297	23.486.792.297	21.756.757.397	21.756.757.397
13. Người mua trả trước ngắn hạn			31/12/2016	01/01/2016
Công ty vận tải Đức Mạnh			50.000.000	168.584.000
Vũ Duy Đề			237.200.000	237.200.000
Phạm Văn Hà				50.000.000
CTCP Dược phẩm Hòa Phát			2.567.447.064	2.266.463.505
Các đối tượng khác			358.966.920	102.552.206
			3.213.613.984	2.824.799.711
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
-Thuế GTGT đầu ra		523.834.104	523.834.104	0
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.366.691.351	1.366.691.351	0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	708.400.601	6.058.424.794	5.358.400.601	1.408.424.794
-Thuế thu nhập cá nhân	134.805.468	1.094.246.543	831.233.746	397.818.265
-Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	29.968.262	1.168.389.842	1.198.358.104	0
-Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
Cộng	873.174.331	10.217.586.634	9.284.517.906	1.806.243.059
15. Phải trả người lao động			31/12/2016	01/01/2016
Tiền lương năm 2016 còn phải trả			1.744.490.951	3.236.489.914
Dự phòng tiền lương (i)			3.500.000.000	3.000.000.000
Cộng			5.244.490.951	6.236.489.914
16. Chi phí phải trả			31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn			115.657.605	185.973.305
-Trích trước chi phí lãi vay			33.502.180	74.516.978
-Chi phí phải trả khác			82.155.425	111.456.327
Cộng			115.657.605	185.973.305

11/01/2016

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	2.417.103.185	1.761.219.865
	94.902.978	216.214.629
	110.936.338	31.599.261
	609.271.600	475.822.250
	<u>1.601.992.269</u>	<u>1.037.583.725</u>
Cộng	<u>2.417.103.185</u>	<u>1.761.219.865</u>

Cộng

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2			3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2015	52.500.000.000	26.034.627.500	-	-	-	-	12.347.219.287	90.881.846.787
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm							16.219.510.362	16.219.510.362
Tăng khác								-
Chia cổ tức							(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Phân phối các quỹ							(1.987.257.713)	(1.987.257.713)
Giảm khác		(110.000.000)					(469.445.051)	(579.445.051)
Số dư ngày 01/01/2016	52.500.000.000	25.924.627.500	-	-	-	-	17.710.026.885	96.134.654.385
Tăng vốn trong năm	15.500.000.000							15.500.000.000
Lãi trong năm							22.503.052.786	22.503.052.786
Tăng khác								-
Giảm khác		(101.100.000)					(648.780.415)	(749.880.415)
Số dư cuối năm nay	68.000.000.000	25.823.527.500	-	-	-	-	29.217.958.013	123.041.485.513

12303071

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

31/12/2016	01/01/2016
16.874.980.000	13.499.990.000
51.125.020.000	39.000.010.000
68.000.000.000	52.500.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
VND	VND
68.000.000.000	52.500.000.000
68.000.000.000	52.500.000.000
(8.400.000.000)	(6.125.000.000)

18.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

31/12/2016	01/01/2016
Cổ phiếu	Cổ phiếu
6.800.000	5.250.000
6.800.000	5.250.000
6.800.000	5.250.000
-	-
-	-
10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	6.565.686.881	810.975.518		7.376.662.399
Tổng cộng	6.565.686.881	810.975.518	0	7.376.662.399

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	238.626.670.575	212.247.225.811
Doanh thu bán hàng hóa, thành	238.626.670.575	212.247.225.811
Cộng	238.626.670.575	212.247.225.811
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	21.588.184.550	12.648.501.350
Công ty TNHH Đại Bắc	21.588.184.550	12.648.501.350
Cộng	21.588.184.550	12.648.501.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	993.063.417	149.279.266
Cộng	993.063.417	149.279.266
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	237.633.607.158	212.097.946.545
Cộng	237.633.607.158	212.097.946.545

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền cho thuê nhà,
- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Chi phí nhà khấu hao nhà cho
- Chi phí phạt vi phạm hành chính
- Thuế TNDN bị truy thu
- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí bảo hành

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
VND	VND
119.031.270.780	112.995.876.740
119.031.270.780	112.995.876.740
71.698.540	51.542.173
5.400.000	22.726.000
77.098.540	74.268.173
2.771.850.723	3.903.751.205
8.030.000	113.430.451
2.779.880.723	4.017.181.656
2.312.784.114	1.856.591.474
1.349.318.978	197.666.459
3.662.103.092	2.054.257.933
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
VND	VND
	26.654.996
	41.060.000
1.834.932.797	185.895.687
1.834.932.797	253.610.683
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
VND	VND
30.077.892.089	28.626.341.003
17.510.977.022	18.664.212.470
1.366.113.236	1.201.029.427
379.370.274	1.194.773.343
1.931.288.175	1.405.933.095
1.964.807.978	2.127.815.064
3.500.000.000	0
2.953.487.890	3.627.347.351
471.847.514	405.230.253
59.087.354.821	47.405.551.606
4.850.187.740	9.858.997.100
239.876.355	245.388.365
30.270.799	12.587.272
201.808.632	201.808.632
0	0
7.069.116.452	4.011.268.408
46.696.094.843	33.075.501.829
89.165.246.910	76.031.892.609

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.081.033.340	85.321.616.088
- Chi phí nhân công	35.118.511.580	28.421.089.264
- Chi phí khấu hao tài sản cố	7.742.119.759	4.991.811.424
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.860.812.736	15.178.372.948
- Chi phí khác bằng tiền	47.225.805.020	23.681.322.427
	202.028.282.435	157.594.212.151

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	VNĐ
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	241.372.808.790	214.226.472.651
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	211.080.684.821	192.824.651.739
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	30.292.123.969	21.401.820.912
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.058.424.794	4.708.400.601

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.503.052.786	16.219.510.362
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.503.052.786	16.219.510.362
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	6.800.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.309	3.089

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.503.052.786	16.219.510.362
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	6.800.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.309	3.089

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Đại Bắc

Nguyễn Thị Kim Thu

Ngô Thị Hồng

Mối quan hệ

Cổ đông

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

b) Trong năm công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VNĐ	VNĐ

Doanh thu		21.588.184.550	15.231.960.500
Bán hàng cho Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	21.588.184.550	15.231.960.500
Lãi vay phải trả		36.337.500	36.337.500
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	25.650.000	25.650.000
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	10.687.500	10.687.500

c) Số dư với các bên liên quan:	Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 31/12/2016	đến ngày 31/12/2015
		VND	VND
Các khoản phải thu		3.218.627.410	186.798.045
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	3.218.627.410	186.798.045
Các khoản vay		425.000.000	425.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	125.000.000	125.000.000

d) Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng giám đốc	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	đến ngày 31/12/2016	đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lương, thưởng	1.884.054.257	1.812.635.383
Cộng	1.884.054.257	1.812.635.383

VII. Những thông tin khác

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Bùi Xuân Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03-2016/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 3/2016 so với cùng kỳ
năm trước

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 19/10/2016 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 4/2016 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2016	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2015	So sánh quý 4/2016 với quý 4/2015	
		Chênh lệch	% CL
4.009.552.471	2.254.805.807	+1.754.746.664	+77,8%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4/2016 tăng so với quý 4/2015 là 1.755 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:

Quý 4 năm 2016 công ty đã đẩy mạnh việc bán hàng nên doanh thu tăng hơn so với quý 4 năm 2015. Doanh thu thuần tăng 12.884 triệu đồng tương đương với tỷ lệ tăng 22,26% . Tổng chi phí tăng 10.614, tương đương với tỷ lệ tăng 19,07%

Do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn tỷ lệ tăng chi phí nên lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 tăng hơn quý 4 năm 2015 là : 1.755 triệu

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



Bùi Xuân Hưởng

